BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 48/2016/TT-BGTVT	*Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2016*

THÔNG TƯ
Quy định về bảo trì công trình hàng không

Căn cứ Luật hàng không dân dụng Việt Nam số 61/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật hàng không dân dụng Việt Nam số 61/2014/QH13 ngày 21 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 102/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về quản lý, khai thác cảng hàng không, sân bay;

Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kết cấu hạ tầng giao thông và Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành quy định về bảo trì công trình hàng không dân dụng.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về bảo trì công trình hàng không trên lãnh thổ Việt Nam.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có liên quan tới việc quản lý, bảo trì công trình hàng không trên lãnh thổ Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Công trình hàng không là công trình phục vụ cho hoạt động hàng không dân dụng theo quy định của pháp luật về hàng không dân dụng, bao gồm:

a) Công trình thuộc kết cấu hạ tầng cảng hàng không, sân bay theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 102/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, khai thác cảng hàng không, sân bay;

b) Công trình cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay nằm ngoài ranh giới cảng hàng không, sân bay.

2. Công trình, bộ phận công trình có biểu hiện xuống cấp về chất lượng là công trình đã xuất hiện các hư hỏng hoặc không duy trì đủ điều kiện khai thác theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật liên quan.

3. Công trình, bộ phận công trình có dấu hiệu nguy hiểm, không đảm bảo an toàn cho khai thác, sử dụng là công trình, bộ phận công trình xuất hiện các dấu hiệu biến dạng đến giá trị giới hạn an toàn cho phép theo thiết kế, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng.

Chương II
QUY ĐỊNH CHI TIẾT VỀ BẢO TRÌ CÔNG TRÌNH HÀNG KHÔNG

Điều 4. Yêu cầu về bảo trì công trình hàng không

1. Bảo trì công trình hàng không phải được thực hiện theo nội dung, quy trình bảo trì, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật có liên quan đến bảo trì công trình hàng không.

2. Việc bảo trì công trình hàng không phải được thực hiện theo kế hoạch bảo trì được lập trên cơ sở quy trình bảo trì được phê duyệt và hiện trạng công trình.

Điều 5. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong công tác bảo trì công trình hàng không

1. Trách nhiệm bảo trì công trình hàng không

a) Đối với công trình hàng không thuộc sở hữu nhà nước, người được Nhà nước cho thuê, giao quản lý, khai thác, sử dụng công trình có trách nhiệm bảo trì công trình;

b) Đối với công trình hàng không đầu tư theo hình thức đối tác công tư thì nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án chịu trách nhiệm bảo trì công trình trong thời gian sử dụng theo hợp đồng dự án; hết thời gian sử dụng, người được giao tiếp nhận quản lý, sử dụng công trình hàng không từ nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án có trách nhiệm tiếp tục bảo trì công trình;

c) Đối với công trình hàng không khác không quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này, chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình có trách nhiệm bảo trì công trình.

2. Chủ sở hữu khi cho tổ chức, cá nhân thuê hoặc giao quản lý, sử dụng công trình hàng không phải có nội dung thỏa thuận về trách nhiệm bảo trì công trình hàng không trong hợp đồng cho thuê, giao quản lý, khai thác, sử dụng.

3. Chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình có trách nhiệm bảo đảm nguồn kinh phí thực hiện bảo trì công trình hàng không.

Điều 6. Yêu cầu và danh mục công trình, bộ phận công trình bắt buộc quan trắc

1. Danh mục công trình, bộ phận công trình bắt buộc quan trắc bao gồm:

a) Đường cất hạ cánh;

b) Đường lăn;

c) Sân đỗ tàu bay;

d) Cơ sở cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay.

2. Đối với các công trình hàng không quy định tại khoản 1 Điều này, trong quá trình thiết kế, nhà thầu thiết kế xây dựng công trình phải quy định các hạng mục, vị trí bắt buộc quan trắc, thời gian quan trắc, chu kỳ quan trắc và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt cùng thiết kế dự án.

Trường hợp hồ sơ thiết kế của công trình hàng không bắt buộc quan trắc bị mất hoặc không quy định về quan trắc thì người có trách nhiệm bảo trì công trình phải tổ chức thực hiện việc xác định các hạng mục, vị trí bắt buộc quan trắc, thời gian quan trắc và tổ chức thực hiện việc quan trắc công trình theo quy định.

3. Các công trình, bộ phận công trình bắt buộc quan trắc khi có biểu hiệu xuống cấp về chất lượng thì phải tổ chức thực hiện việc quan trắc trước thời hạn theo quy định.

4. Yêu cầu chung đối với công tác quan trắc công trình

a) Phương án quan trắc do nhà thầu quan trắc lập và phải được người có trách nhiệm bảo trì công trình phê duyệt. Phương án quan trắc phải quy định về phương pháp đo, các thiết bị đo, sơ đồ bố trí và cấu tạo các dấu mốc quan trắc, phương án tổ chức thực hiện nhằm đảm bảo an toàn cho hoạt động khai thác, phương pháp xử lý số liệu đo và các nội dung cần thiết khác;

b) Các quy định về quan trắc bao gồm: các vị trí quan trắc; thông số quan trắc và giá trị giới hạn của các thông số này (biến dạng, nghiêng, lún, nứt, võng); thời gian quan trắc; số lượng chu kỳ đo và các nội dung cần thiết khác;

c) Nhà thầu quan trắc phải lập và báo cáo người có trách nhiệm bảo trì công trình về kết quả quan trắc, trong đó các số liệu quan trắc phải được đánh giá, so sánh với giá trị giới hạn do nhà thầu thiết kế xây dựng công trình quy định, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng. Trường hợp số liệu quan trắc đạt đến giá trị giới hạn hoặc có dấu hiệu bất thường khác thì người có trách nhiệm bảo trì công trình hàng không phải tổ chức đánh giá an toàn công trình, an toàn khai thác, sử dụng và có biện pháp xử lý kịp thời.

Điều 7. Xử lý công trình hàng không đang khai thác nhưng chưa xác định thời hạn sử dụng công trình

1. Chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình hàng không phải tổ chức thực hiện việc xác định thời hạn sử dụng công trình theo tuổi thọ thiết kế đối với công trình hàng không đang khai thác, sử dụng nhưng chưa xác định tuổi thọ thiết kế.

2. Trường hợp hồ sơ thiết kế của công trình hàng không bị mất hoặc không quy định thời gian sử dụng của công trình hàng không thì chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình hàng không phải tổ chức thực hiện việc xác định thời gian sử dụng công trình theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng đối với công trình hoặc căn cứ theo thời gian sử dụng đã được xác định của công trình tương tự cùng loại và cùng cấp.

3. Sau khi hoàn thành việc xác định thời hạn sử dụng công trình hàng không, người quản lý, sử dụng công trình hàng không báo cáo Cục Hàng không Việt Nam bổ sung thời hạn sử dụng công trình hàng không trong hồ sơ cấp phép đưa công trình vào khai thác theo quy định của pháp luật về hàng không dân dụng.

Điều 8. Xử lý công trình hàng không hết thời hạn sử dụng có nhu cầu sử dụng tiếp

1. Việc xử lý công trình hàng không hết thời hạn sử dụng có nhu cầu sử dụng tiếp được thực hiện theo quy định tại Điều 45 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng.

2. Khi nhận được báo cáo kết quả kiểm tra, kiểm định, đánh giá chất lượng công trình, kết quả sửa chữa công trình (nếu có), Bộ Giao thông vận tải giao Cục Hàng không xem xét, đánh giá, đề xuất việc kéo dài thời hạn sử dụng công trình. Trường hợp được Bộ Giao thông vận tải chấp thuận, Cục Hàng không Việt Nam thực hiện quy trình cấp phép đưa công trình vào khai thác theo quy định của pháp luật về hàng không dân dụng.

Điều 9. Xử lý đối với công trình hàng không có dấu hiệu nguy hiểm, không đảm bảo an toàn cho khai thác, sử dụng

1. Khi phát hiện công trình, bộ phận công trình hàng không có biểu hiện xuống cấp về chất lượng hoặc không đảm bảo an toàn cho việc khai thác, sử dụng, người quản lý, sử dụng công trình hàng không có trách nhiệm:

a) Kiểm tra, kiểm định, đánh giá chất lượng hiện trạng công trình;

b) Quyết định thực hiện các biện pháp an toàn, bao gồm: hạn chế sử dụng công trình, di chuyển người và tài sản, tiến hành ngay việc sửa chữa đột xuất hoặc lập kế hoạch sửa chữa công trình và thực hiện quy trình đề nghị ngừng khai thác công trình, bộ phận công trình hàng không theo quy định.

2. Cục Hàng không Việt Nam có trách nhiệm:

a) Tổ chức kiểm tra, đánh giá mức độ nguy hiểm, yêu cầu người quản lý, sử dụng công trình hàng không thực hiện việc sửa chữa, tạm ngừng hoặc ngừng khai thác công trình theo quy định và báo cáo Bộ Giao thông vận tải;

b) Quyết định việc tạm ngừng hoặc ngừng khai thác công trình theo quy định.

3. Tổ chức, cá nhân khi phát hiện sự cố, công trình, bộ phận công trình hàng không có dấu hiệu không đảm bảo an toàn khai thác, sử dụng phải thông báo cho cơ quan nhà nước, người có trách nhiệm bảo trì công trình hàng không để kịp thời xử lý.

Điều 10. Kiểm tra, báo cáo việc thực hiện bảo trì công trình hàng không

1. Người quản lý, sử dụng công trình hàng không có trách nhiệm báo cáo Cục Hàng không Việt Nam kế hoạch bảo trì, tình hình thực hiện kế hoạch bảo trì công trình hàng không bao gồm các nội dung theo mẫu số 01, mẫu số 02 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Cục Hàng không Việt Nam có trách nhiệm xây dựng và thực hiện kế hoạch kiểm tra định kỳ hàng năm, kiểm tra đột xuất về công tác bảo trì công trình hàng không; tổng hợp, báo cáo Bộ Giao thông vận tải trước ngày 25 tháng 12 hàng năm hoặc báo cáo đột xuất khi Bộ Giao thông vận tải yêu cầu.

3. Nội dung kiểm tra việc thực hiện bảo trì công trình hàng không bao gồm:

a) Việc lập và phê duyệt quy trình bảo trì công trình hàng không;

b) Việc tuân thủ quy định bảo trì công trình của chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình hàng không;

c) Việc báo cáo thực hiện bảo trì công trình của chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình hàng không;

d) Việc thực hiện các quy định tại các Điều 7, 8, 9 của Thông tư này trong trường hợp công trình bắt buộc phải quan trắc, công trình hết thời hạn sử dụng có nhu cầu sử dụng tiếp, xử lý đối với công trình hoặc bộ phận công trình hàng không không đảm bảo an toàn cho việc khai thác, sử dụng;

đ) Các nội dung khác liên quan đến thực hiện kế hoạch bảo trì công trình hàng không theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Quản lý thanh toán, quyết toán chi phí bảo trì công trình hàng không

Việc xác định chi phí bảo trì công trình hàng không, chi phí quản lý, sử dụng, thanh toán, quyết toán kinh phí bảo trì công trình hàng không thực hiện theo quy định tại Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng.

Chương III
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 12. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2017 và thay thế Thông tư số 22/2013/TT-BGTVT ngày 23 tháng 8 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về bảo trì công trình hàng không.

2. Trường hợp các văn bản được dẫn chiếu trong Thông tư này được sửa đổi, bổ sung thì áp dụng theo quy định của các văn bản đó.

3. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

BỘ TRƯỞNG

Trương Quang Nghĩa

PHỤ LỤC
DANH MỤC MỘT SỐ MẪU TỔNG HỢP, BÁO CÁO CÔNG TÁC BẢO TRÌ CÔNG TRÌNH HÀNG KHÔNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 48/2016/TT-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

1. Mẫu số 01: Kế hoạch bảo trì công trình hàng không.
2. Mẫu số 02: Báo cáo thực hiện kế hoạch quản lý, bảo trì công trình hàng không.

Mẫu số 01

KẾ HOẠCH BẢO TRÌ CÔNG TRÌNH HÀNG KHÔNG NĂM...

(Ban hành kèm theo văn bản số....[1] của.... [2])

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị	Khối lượng	Kinh phí (triệu đồng)	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện	Mức độ ưu tiên	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
1	Bảo dưỡng công trình hàng không							
2	Sửa chữa định kỳ							
3	Sửa chữa đột xuất							
4	Kiểm định chất lượng công trình hàng không							
5	Quan trắc công trình hàng không							
6	Dự phòng							
	Tổng cộng							

Ghi chú:

Cột số 8 - Mức độ ưu tiên: Ghi mức độ ưu tiên 1 (rất cần thiết); 2 (cần thiết).

[1] số văn bản của cơ quan, đơn vị báo cáo.

[2] tên cơ quan, đơn vị báo cáo.

Mẫu số 02
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH BẢO TRÌ CÔNG TRÌNH HÀNG KHÔNG NĂM…
(Ban hành kèm theo văn bản số....[1] của...[2])

1. Kết quả bảo trì công trình hàng không

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị	Khối lượng	Kinh phí (triệu đồng)	Thời gian thực hiện	Những điều chỉnh so với kế hoạch được giao	Mức độ hoàn thành (%)	
							Khối lượng	Giá trị
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*		*(8)*

2. Lý do điều chỉnh kế hoạch (nếu có)

3. Các khó khăn, vướng mắc và kiến nghị trong quá trình thực hiện kế hoạch bảo trì công trình hàng không

Ghi chú

[1] số văn bản của cơ quan, đơn vị báo cáo.

[2] tên cơ quan, đơn vị báo cáo.